

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5064** /QĐ-BNN - XD

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm **2019**

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Hợp phần 1. Quản lý hiệu quả rừng ven biển
(Tổng cục Lâm nghiệp là chủ dự án Hợp phần 1)
Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp
và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật Xây dựng số 50/2014/QH11 ngày 18/6/2014, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH11 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 và số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Quyết định số 1014/QĐ-BNN-XD ngày 28/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu qua mạng giai đoạn 2017 - 2020 đối với các dự án, dự toán mua sắm sử dụng vốn nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 và số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR);

Căn cứ Hiệp định tài trợ tín dụng số 6079-VN ký ngày 03/8/2018 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB) về Dự án FMCR;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án FMCR;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-BNN-KH ngày 13/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án FMCR;

Xét Tờ trình số 1918/TTr-TCLN-KHTC ngày 03/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hợp phần 1. Quản lý hiệu quả rừng ven biển (Tổng cục Lâm nghiệp là chủ dự án Hợp phần 1) Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (tại báo cáo thẩm định số: 1674 /BC-XD-CD ngày 18/12/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hợp phần 1. (Quản lý hiệu quả rừng ven biển do Tổng cục Lâm nghiệp là chủ dự án hợp phần) Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) có tổng kinh phí 68.505.000.000 đồng (Sáu mươi tám tỷ, năm trăm linh năm triệu đồng Việt Nam tương đương: 3.000.000 USD) với nội dung chính như sau:

- Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu (Một số hoạt động quản lý dự án; Các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn truyền thông; Chi phí dự phòng, trượt giá và thuế) với giá trị là: 38.555.325.000 đồng (Ba mươi tám tỷ, năm trăm năm mươi năm triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng Việt Nam).

- Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Bao gồm 21 gói thầu (Dịch vụ tư vấn 15 gói thầu; Hàng hoá 06 gói thầu) với giá trị là: 29.949.675.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng Việt Nam).

Trong đó: Các gói thầu có mã hiệu: FMCRP-VNFOREST-HH 03 (Mua sắm công nghệ); FMCRP-VNFOREST-HH 04 (Hỗ trợ thiết bị công nghệ/sản xuất giống) ; FMCRP-VNFOREST-HH 06 (Mua sắm thiết bị để định lượng các dịch vụ sinh thái và carbon) tổ chức đấu thầu qua hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

- Tên gói thầu, số hiệu/mã gói thầu, giá gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức lựa chọn nhà thầu, thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu, loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng: Theo phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này.

- Đơn vị thực hiện: Tổng cục Lâm nghiệp

- Nguồn vốn: Vốn đối ứng của chính phủ Việt Nam (Ngân sách nhà nước).

Điều 2. Chủ dự án (Tổng cục Lâm nghiệp) chịu trách nhiệm:

- Tổ chức lập thông số kỹ thuật, dự toán của hàng hóa, thiết bị trình cơ quan chuyên môn thẩm định để trình người có thẩm quyền phê duyệt;

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ các gói thầu dịch vụ tư vấn theo quy định làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo;

- Tổ chức cập nhật giá gói thầu theo mặt bằng giá ở thời điểm 28 ngày trước ngày mở thầu và thực hiện theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019;

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và thực hiện giám sát các gói thầu theo quy định;

- Thực hiện Quy định về gửi, quản lý hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo Điều 13 Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Hợp tác Quốc tế; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- TC Lâm nghiệp;
- Vụ TC, KH, HTQT;
- Lưu: VT, XD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

Phụ lục

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Hợp phần 1. Quản lý hiện quả rừng ven biển (Tổng cục Lâm nghiệp là chủ dự án)

Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)

(Kèm theo Quyết định số: 5064/QĐ-BNN-KD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

T	Nội dung công việc	Giá trị thực hiện	Đơn vị thực hiện
1	Các hoạt động quản lý dự án	8.614.310	Tổng cục Lâm nghiệp
	Chi phí quản lý dự án (Lương, hành chính, công tác phí, kiểm tra, giám sát.....)	8.614.310	
2	Các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông	16.121.510	Tổng cục Lâm nghiệp
3	Chi phí dự phòng, trượt giá và thuế Công	13.819.505	Tổng cục Lâm nghiệp
		38.555.325	

I. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

T	Tên gói thầu	Số hiệu/Mã gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian (dự kiến) bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Tư vấn đánh giá thực trạng sử dụng các nguồn tài nguyên khu vực ven bờ	FMCRP-VNFOREST-TV01	1.141.750	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I, II/2020	Tròn gói	12 tháng
2	Xây dựng các phương án quản lý rừng bền vững khu vực ven biển theo hướng tiếp cận không gian tổng hợp ven bờ	FMCRP-VNFOREST-TV02	2.055.150	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I, II/2020	Tròn gói	36 tháng
3	Đánh giá công tác quản lý giống, nhu cầu thiết bị và công nghệ cho việc sản xuất cây giống có chất lượng có chất lượng ở các đơn vị liên kết vùng và cho các nhà sản xuất được lựa chọn	FMCRP-VNFOREST-TV03	913.400	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (QCBS)	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I, II/2020	Theo thời gian	12 tháng

TT	Tên gói thầu	Số hiệu/Mã gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian (dự kiến) bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
4	Đánh giá ảnh hưởng của giống đến năng suất rừng trồng	FMCRP-VNFOREST-TV04	1.141.750	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I,II/2022	Tròn gói	12 tháng
5	Đánh giá mối quan hệ của các doanh nghiệp và các hộ gia đình trong chuỗi hành trình giống cây lâm nghiệp	FMCRP-VNFOREST-TV05	913.400	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III, IV/2020	Tròn gói	12 tháng
6	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cấp chứng chỉ chất lượng cây giống và vườn ươm cây bản địa	FMCRP-VNFOREST-TV06	685.050	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III, IV/2020	Tròn gói	15 tháng
7	Đánh giá vai trò và giá trị của các sinh cảnh tự nhiên rừng ven biển (đánh giá giá trị của rừng khu vực ven biển bao gồm cả giá trị kinh tế và môi trường)	FMCRP-VNFOREST-TV07	456.700	Ngân sách NN	Chi định thầu	01 giải đoạn 01 túi hồ sơ	Quý I,II/2020	Tròn gói	12 tháng
8	Đánh giá tiềm năng thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng khu vực ven biển	FMCRP-VNFOREST-TV08	913.400	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III, IV/2020	Tròn gói	12 tháng
9	Xây dựng các mô hình thí điểm	FMCRP-VNFOREST-TV09	1.712.625	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I,II/2022	Tròn gói	12 tháng
10	Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh cho các loài chưa được hướng dẫn	FMCRP-VNFOREST-TV10	685.050	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I,II/2021	Tròn gói	12 tháng
11	Xây dựng hướng dẫn về chính sách quản lý rừng ven biển bền vững và hướng dẫn các loài cây mới	FMCRP-VNFOREST-TV11	685.050	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I,II/2021	Tròn gói	12 tháng
12	Xây dựng tài liệu hướng dẫn/sổ tay	FMCRP-VNFOREST-TV12	685.050	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS)	01 giải đoạn 02 túi hồ sơ	Quý I,II/2022	Tròn gói	24 tháng
13	Mua sắm thiết bị văn phòng gồm: máy tính, máy in, máy photo...	FMCRP-VNFOREST-HH 01	342.525	Ngân sách NN	Chi định thầu	01 giải đoạn 01 túi hồ sơ	Quý I/2020	Tròn gói	02 tháng

TT	Tên gói thầu	Số hiệu/Mã gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian (dự kiến) bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
14	Sửa chữa phòng làm việc, mua sắm nội thất văn phòng gồm bàn ghế, tủ,...	FMCRP-VNFOREST-HH 02	342.525	Ngân sách NN	Chỉ định thầu	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý I/2020	Tròn gói	02 tháng
15	Mua sắm công nghệ	FMCRP-VNFOREST-HH 03	1.379.100	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (QCBS)	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý III, IV/2020	Tròn gói	06 tháng
16	Hồ trợ thiết bị/công nghệ sản xuất giống	FMCRP-VNFOREST-HH 04	8.905.650	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (QCBS)	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý III, IV/2020	Tròn gói	24 tháng
17	Hồ trợ giống đầu dòng cho các đơn vị sản xuất giống	FMCRP-VNFOREST-HH 05	3.425.250	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (QCBS)	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý II, III/2020	Tròn gói	12 tháng
18	Mua sắm thiết bị để định lượng các dịch vụ sinh thái và carbon	FMCRP-VNFOREST-HH 06	3.425.250	Ngân sách NN	Đấu thầu rộng rãi trong nước (QCBS)	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý III, IV/2020	Tròn gói	12 tháng
19	Tư vấn lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá Hồ sơ dự thầu (18 gói)	FMCRP-VNFOREST-TV13	95.000	Ngân sách NN	Chỉ định thầu	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý I, II/2020	Tròn gói	03 tháng
20	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (18 gói)	FMCRP-VNFOREST-TV14	55.000	Ngân sách NN	Chỉ định thầu		Quý I, II/2020	Tròn gói	03 tháng
21	Tư vấn thẩm định giá gói thầu (6 gói)	FMCRP-VNFOREST-TV15	50.000	Ngân sách NN	Chỉ định thầu		Quý I, II/2020	Tròn gói	03 tháng
		Cộng	29.949.675						
		Tổng cộng	68.505.000						

(Sáu mươi tám tỷ, năm trăm linh năm triệu đồng Việt Nam tương đương 3.000.000 USD)

* **Ghi chú:** 1 USD = 22.835 VND (theo Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019)

- Ngân sách Nhà nước: Vốn Ngân sách của Việt Nam (Trung ương)
 - Các gói thầu sử dụng nguồn vốn Ngân sách tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn được xác định
 - Đấu thầu rộng rãi trong nước (CQS) theo phương pháp tuyển chọn dựa trên năng lực của tư vấn
 - Đấu thầu rộng rãi trong nước (RFB) theo phương pháp Yêu cầu nộp Hồ sơ dự thầu, mở thầu công khai trong nước
 - Đấu thầu rộng rãi trong nước (QCBS) theo phương pháp tuyển chọn tư vấn dựa trên cơ sở chất lượng và chi phí
- Đấu thầu qua HT mạng đấu thầu Quốc gia: 03 gói có mã hiệu FMCRP-VNFOREST-HH 03; FMCRP-VNFOREST-HH 04; FMCRP-VNFOREST-HH 06

3